

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Quý 2/2020

(Cho kỳ kế toán từ ngày 01.04.2020 đến 30.06.2020)



NỘI DUNG

	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8-34

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,580,793,523,777	1,588,537,836,621
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	188,859,875,388	194,596,874,212
111	1. Tiền		171,159,875,388	177,385,020,787
112	2. Các khoản tương đương tiền		17,700,000,000	17,211,853,425
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	830,500,000,000	909,723,831,191
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		830,500,000,000	909,723,831,191
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		356,189,891,461	275,888,670,838
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	217,200,749,106	162,480,448,117
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		89,796,673,273	46,708,677,524
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	80,561,027,131	95,249,577,540
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.05	-31,368,558,049	-28,550,032,343
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	49,887,604,547	50,811,107,632
141	1. Hàng tồn kho		49,887,604,547	50,811,107,632
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		155,356,152,381	157,517,352,748
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.07	3,186,101,089	2,725,817,953
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	V.15	53,876,490,549	56,943,389,706
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	98,293,560,743	97,848,145,089
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3,188,849,992,764	3,147,413,012,508
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		300,780,999,941	249,940,125,566
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.03		
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	300,780,999,941	249,940,125,566
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	V.05		

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
220	II. Tài sản cố định		1,705,128,258,412	1,763,905,997,644
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	1,677,539,372,318	1,735,962,267,325
222	- Nguyên giá		3,432,509,258,191	3,436,281,456,391
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		-1,754,969,885,873	-1,700,319,189,066
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	27,588,886,094	27,943,730,319
228	- Nguyên giá		74,444,313,480	73,974,313,480
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		-46,855,427,386	-46,030,583,161
230	III. Bất động sản đầu tư	V.10	195,257,633,626	197,965,994,002
231	- Nguyên giá		222,174,136,000	222,174,136,000
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-26,916,502,374	-24,208,141,998
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.11	231,784,995,356	281,875,340,902
241	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		231,784,995,356	281,875,340,902
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.12	747,481,044,144	642,059,516,899
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		278,905,010,255	310,483,483,010
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		469,380,138,128	469,380,138,128
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-167,684,573,980	-167,684,573,980
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		166,880,469,741	29,880,469,741
260	VI. Tài sản dài hạn khác		8,417,061,285	11,666,037,495
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	4,404,522,908	7,597,497,618
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.20	4,012,538,377	4,068,539,877
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	V.06		
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế thương mại			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4,769,643,516,541	4,735,950,849,129

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2,648,757,399,384	2,698,530,923,446
310	I. Nợ ngắn hạn		441,331,679,193	497,094,852,169
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	123,206,823,209	154,954,408,709
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3,517,597,733	6,999,556,258
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	61,593,438,272	47,971,057,304
314	4. Phải trả người lao động		14,366,915,407	52,427,562,581
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	22,455,522,719	17,909,402,537
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.16		
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	122,501,614,339	110,010,782,740
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18	70,550,987,201	77,569,864,660
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		23,138,780,313	29,252,217,380
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		2,207,425,720,191	2,201,436,071,277
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.17	1,699,439,553,661	1,699,439,553,661
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.18	222,803,567,628	255,833,911,214
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.19	265,749,166,402	226,449,166,402
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn		19,433,432,500	19,713,440,000
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2,120,886,117,157	2,037,419,925,683
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.20	2,120,886,117,157	2,037,419,925,683
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2,162,949,610,000	2,162,949,610,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2,162,949,610,000	2,162,949,610,000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-2,074,575,373	-2,074,575,373
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		22,704,461,840	22,562,041,254
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-212,802,211,126	-297,079,750,487
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-303,990,885,431	-500,228,531,122
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		91,188,674,305	203,148,780,635
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		150,108,831,816	151,062,600,289
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4,769,643,516,541	4,735,950,849,129

Nguyễn Ngọc Tâm
Người lập biểu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 30/06/2020

Trần Thu Giang
Trưởng phòng kế toán



Võ Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 02 Năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.22	235,119,851,560	320,139,785,954	478,936,774,571	609,266,812,379
2. Các khoản giảm trừ	02		0			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp d/vụ	10		235,119,851,560	320,139,785,954	478,936,774,571	609,266,812,379
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	149,282,675,090	187,672,848,977	307,651,381,802	368,421,354,729
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp d/vụ	20		85,837,176,470	132,466,936,977	171,285,392,769	240,845,457,650
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	31,028,599,222	27,149,926,939	34,494,328,751	30,120,149,474
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	3,210,490,171	3,756,027,112	6,191,323,845	7,845,672,706
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,339,464,321	1,753,437,224	2,681,333,729	3,663,513,849
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty LD, liên kết	24		-7,555,179,807	-23,002,592,597	-26,569,212,102	-47,111,270,031
9. Chi phí bán hàng	25		0			
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.26	11,920,644,782	24,143,912,857	37,970,052,537	53,757,255,837
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		94,179,460,932	108,714,331,350	135,049,133,036	162,251,408,550
12. Thu nhập khác	31	VI.27	1,294,668,613	4,502,063,858	6,017,061,919	4,717,642,851
13. Chi phí khác	32	VI.28	8,264,487,177	867,402,522	8,282,420,191	890,270,737
14. Lợi nhuận khác	40		-6,969,818,564	3,634,661,336	-2,265,358,272	3,827,372,114
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		87,209,642,368	112,348,992,686	132,783,774,764	166,078,780,664
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	513,363,957	4,255,317,549	686,139,987	8,764,055,521
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	14,756,001,500	23,147,575,750	39,356,001,500	34,147,575,750
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		71,940,276,911	84,946,099,387	92,741,633,277	123,167,149,393
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		70,798,081,270	82,586,300,164	91,118,674,305	119,330,966,934
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không KS	62		1,142,195,641	2,359,799,223	1,622,958,972	3,836,182,459
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.31	327.32	381.82	421.27	551.70
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.31	327.32	381.82	421.27	551.70

Nguyễn Ngọc Tâm
Người lập biểu
Tp Hồ Chí Minh, ngày 30/06/2020

Trần Thu Giang
Trưởng phòng kế toán



Võ Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Quý 02 Năm 2020

Mã số	Chỉ tiêu	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	132,783,774,764	166,078,780,664
	2. Điều chỉnh cho các khoản	61,957,774,082	85,331,792,336
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	62,266,008,880	63,825,556,950
03	- Các khoản dự phòng	3,098,533,206	(384,441,994)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	3,249,664,383	3,528,497,809
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	-9,337,766,116	14,707,359,813
06	- Chi phí lãi vay	2,681,333,729	3,654,819,758
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	194,741,548,846	251,410,573,000
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	-53,262,581,963	(60,666,170,247)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	898,388,351	(8,056,972,458)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả.	(42,431,162,729)	(32,929,823,226)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	2,528,499,979	191,684,329
14	- Tiền lãi vay đã trả	(2,904,456,082)	(3,821,907,286)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(710,689,513)	(4,968,318,656)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	159,172,726	1,200,254,077
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(7,179,312,455)	(8,215,637,269)
20	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	91,839,407,160	134,143,682,264
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(39,156,351,961)	(26,379,784,978)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	4,962,727,273
23	3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	(435,500,000,000)	(558,131,745,390)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	378,223,831,191	477,223,423,657
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	43,446,104,476	32,907,778,575
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	(52,986,416,294)	(69,417,600,863)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
33	3. Tiền thu từ đi vay	-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(40,655,549,663)	(40,534,236,345)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	(3,950,900,000)	(1,336,360,000)
40	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	(44,606,449,663)	(41,870,596,345)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(5,753,458,797)	22,855,485,056
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	194,596,874,212	157,631,150,191
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	16,459,973	52,798,678
70	Tiền và tương đương tiền cuối quý	188,859,875,388	180,539,433,928

Nguyễn Ngọc Tâm

Người lập biểu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 30/06/2020

Trần Thu Giang

Trưởng phòng kế toán

Võ Hoàng Giang

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến 30/06/2020

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)**(Các ghi chú này là được đọc cùng Báo cáo Tài chính)***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt nam, được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn, doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2015.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300479714, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 01/10/2015, do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 03 Nguyễn Tất Thành - P.12– Q.4 – TP Hồ Chí Minh.

2 Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác cảng biển**3 Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của đơn vị bao gồm:

Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác biển. Cho thuê cơ sở hạ tầng cảng biển. Bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển.

Kinh doanh kho bãi cảng. Kinh doanh dịch vụ logistics. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế.

Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

Dịch vụ giao nhận, bảo quản, đóng gói hàng hóa. Xếp dỡ, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng.

Dịch vụ địa lý vận tải đường biển. Đại lý tàu biển. Môi giới hàng hải. Lai dắt tàu biển. Cứu hộ hàng hải.

Sửa chữa tàu biển tại cảng. Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ vệ sinh tàu biển, cung ứng tàu biển.

Quản lý, khai thác, cho thuê cầu cảng, kho bãi chứa hàng, phao neo, thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải

thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Dịch vụ khai thác hải quan. Mua bán máy móc,

thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu ngành hàng hải, giao thông, xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, cơ khí.

Dịch vụ trung chuyển container tại cảng biển.

Đóng mới và sửa chữa sà lan, ca nô tàu kéo(trừ thiết kế phương tiện vận tải) - Sản xuất và sửa chữa thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Tư vấn xây dựng(trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công). Thi công xây dựng hệ thống cầu, đường thủy lợi, cấp thoát nước.

Thi công xây dựng, duy tu, sửa chữa các công trình giao thông thủy, công trình giao thông đường bộ, cầu tàu bến bãi, nhà cửa, công trình dân dụng, công nghiệp. San lấp nền, mặt bằng cơ sở hạ tầng, nạo vét phao neo, cầu cảng.

Sản xuất, mua bán thiết bị vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở công ty).

Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh khách sạn - chế biến và mua bán than mỏ (không hoạt động tại trụ sở công ty).

Đại lý kinh doanh xăng dầu. Mua bán chế biến hàng nông sản lương thực, thực phẩm (không chế biến tại trụ sở công ty).

Tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)/.

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Sài Gòn – Hiệp Phước	KCN Hiệp Phước – Huyện Nhà Bè – TP Hồ Chí Minh
CN Cảng Tân Thuận	Đường Lưu Trọng Lư – Quận 7 – TP Hồ Chí Minh
CN XNXD Công Trình Cảng	Số 155 – Trương Đình Hối – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh
CN XN Lai Dắt Tàu Biển	Trương Đình Hối – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh
CN Bà Rịa Vũng Tàu	Thị trấn Tân Thành – Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
CN TT Dịch vụ Hàng hải CSG	Số 5 – Nguyễn Tất Thành – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh

(CN Hải Phòng chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 301/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 23 tháng 5 năm 2017; CN Cảng Nhà Rồng Khánh Hội chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 1162/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 20 tháng 12 năm 2017; CN Cảng Hành Khách Tàu Biển chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 1163/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 20 tháng 12 năm 2017)

6.2 Tại thời điểm 30/06/2020, công ty có 05 công ty con

➤ Công ty CP Logistic Cảng Sài Gòn.

Trụ sở chính của Công ty: Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Phường 12 - Quận 4 – TP. Hồ Chí Minh.

Tại thời điểm 30/06/2020, công ty sở hữu 73,97% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước.

Trụ sở chính của Công ty: Lầu 1, Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Phường 12 - Quận 4 - TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 30/06/2020, công ty sở hữu 90,54% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty CP Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn.

Trụ sở công ty, Số 42M - Đường số 9M Cư xá Ngân hàng - Phường Tân Thuận Tây – Quận 7 – TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 30/06/2020, công ty sở hữu 63,31% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ **Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn.**

Trụ sở chính của Công ty: Số 118B – Lưu Trọng Lư – Phường Tân Thuận Đông – Q.7 – TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 30/06/2020, công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ **Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn.**

Trụ sở chính của Công ty: Số 242 – Đường Bùi Văn Ba – Phường Tân Thuận Đông - Quận 7 -- TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 30/06/2020, công ty sở hữu 51,43% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

6.3 Tại thời điểm 30/06/2020, công ty có 04 công ty liên doanh, liên kết.

a) Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP – PSA

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 481.093.320.000 đ, tỉ lệ sở hữu 36%

b) Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn – SSA

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 823.864.978.167 đ, tỉ lệ sở hữu 38,93%

c) Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 34.198.586.309 đ, tỉ lệ sở hữu 50%

d) Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 12.600.000.000 đ, tỉ lệ sở hữu 21%

6.4 Đầu tư dài hạn

Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép

Vốn góp của Cảng Sài Gòn 166.684.573.980 đ, tỉ lệ sở hữu 15%

Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông

Vốn góp của Cảng Sài Gòn 300.001.000.000 đ

Trong Quý II/2016, Công ty TNHH Đầu tư phát triển Ngọc Viễn Đông đã nâng vốn điều lệ lên 5.400 tỉ đồng. Theo như quy định, Công ty Cổ phần Cảng Saig Gòn không tham gia tăng vốn. Quyền góp vốn vào Ngọc Viễn Đông đã được chuyển nhượng. Tỉ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn sau khi Ngọc Viễn Đông tăng vốn là 5,56%.

II KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

4 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh, liên kết là công ty mà Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được hạch toán trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

IV CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối kỳ được áp dụng theo tỉ giá mua của ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương CN Hồ Chí Minh tại thời điểm 30/06/2020.

3 Các khoản đầu tư tài chính

3.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

3.3 Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Công ty tiến hành trích lập dự phòng đầu tư tài chính theo cách thức sau:

Thứ nhất: Xác định số dự phòng cần trích lập theo đúng quy định

Thứ hai: Căn cứ lợi nhuận trước thuế kế hoạch, Cảng Sài Gòn tính toán giá trị dự phòng theo năng lực tài chính hàng năm, sao cho tổng giá trị dự phòng đầu tư tài chính trong năm (05) năm tới bằng tổng giá trị dự phòng mà công ty phải trích lập trong năm đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC và Thông tư 83/2013/TT-BTC.

Cách thức trích lập này được thực hiện căn cứ nội dung trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính của Vinalines mà Bộ Tài chính đã đề xuất tại Công văn số 68/BTC-TCĐN và đã được Văn phòng Chính phủ chấp thuận theo Công văn số 398/VPCP-KTTH ngày 03/02/2014.

Ngày 24/03/2015 Bộ Tài chính đã có Công văn số 206/BTC-TCĐN “*V/v trích lập tổn thất các khoản đầu tư tài chính trong phương án sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ Vinalines và Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn sau cổ phần hóa*” đề nghị Bộ Giao Thông Vận tải, Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam, Cảng Sài Gòn thực hiện, trong đó có nêu: “*Nếu việc trích lập dự phòng tổn thất tài chính theo quy định mà Vinalines và Cảng Sài Gòn có phát sinh lỗ đột biến với giá trị lớn (tương ứng với giá trị đã hoàn nhập khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) thì được trích lập dự phòng tổn thất các khoản*

đầu tư tài chính theo tình hình thực tế sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 5 năm”.

4 Nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT), các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

7 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ
- Giá trị lợi thế kinh doanh khi chuyển đổi cổ phần hóa.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8 Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

9 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11 Doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTDB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12 Giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

13 Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20%

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng	
		Số cuối quý	Số đầu năm
01	. TIỀN		
	Tiền mặt	829,973,407	1,453,827,357
	Tiền gửi không kỳ hạn	170,329,901,981	175,931,193,430
	Tiền đang chuyển		
	Các khoản tương đương tiền	17,700,000,000	17,211,853,425
	Cộng	188,859,875,388	194,596,874,212
02	. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Số cuối quý	Số đầu năm
	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
	Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	830,500,000,000	909,723,831,191
	Cộng	830,500,000,000	909,723,831,191
03	. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Số cuối quý	Số đầu năm
a)	Ngắn hạn	217,200,749,106	162,480,448,117
	Phải thu các bên không liên quan	174,876,103,690	162,421,568,904
	Phải thu các bên liên quan(Xem TM 34)	42,324,645,416	58,879,213
b)	Dài hạn		
	Phải thu các bên không liên quan		
	Cộng (a+b)	217,200,749,106	162,480,448,117
	Trong đó chi tiết cho các đối tượng có số dư lớn hơn 10% tổng nợ phải thu		
	Công ty Vận tải biển Container Vinalines		17,663,622,447
	Công ty TNHH LD DV Container		
	Quốc tế CSG-SSA	42,263,189,778	
04	. PHẢI THU KHÁC	Số cuối quý	Số đầu năm
a)	Ngắn hạn	80,561,027,131	95,249,577,540
	Phải thu về cổ phần hóa	28,719,686,558	28,719,686,558
	Phải thu về tạm ứng	1,604,687,309	501,521,801
	Phải thu ước lãi ngân hàng	25,630,619,178	34,602,042,466
	Phải thu cty Ngọc Viễn Đông về hỗ trợ di dời	6,784,522,436	6,784,522,436
	Phải thu khác	17,821,511,650	24,641,804,279
b)	Dài hạn	300,780,999,941	249,940,125,566
	Ký quỹ dài hạn	32,369,912	32,445,566
	Bảo lãnh vay Cảng Quốc tế Sp-PSA	249,907,680,000	249,907,680,000
	Phải thu khác	50,840,950,029	
	Cộng (a+b)	381,342,027,072	345,189,703,106
05	. NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 01)		
06	. HÀNG TỒN KHO		
Khoản mục	Số cuối quý		Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
			Dự phòng
a)Ngắn hạn	49,887,604,547		50,811,107,632
Nguyên vật liệu	2,526,776,942		3,106,112,174
Công cụ, dụng cụ	7,139,534,593		6,909,231,715
Chi phí SXKD dở dang	39,500,873,373		39,744,706,650

Hàng hóa 720,419,639 1,051,057,093

b) Dài hạn

Nguyên vật liệu

Cộng(a+b) 49,887,604,547 50,811,107,632

07 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Số cuối quý	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	3,186,101,089	2,725,817,953
Chi phí trả trước khác	3,186,101,089	2,725,817,953
b) Dài hạn	4,404,522,908	7,597,497,618
Công cụ dụng cụ, vật tư	335,879,625	1,039,808,473
Chi phí thuê đất		
Chi phí trả trước dài hạn khác	4,068,643,283	6,557,689,145
Cộng (a + b)	7,590,623,997	10,323,315,571

08 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 02)

09 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD đất	Phần mềm	TS Vô hình khác	Tổng cộng
<u>Nguyên giá</u>				
Số đầu năm	53,041,446,221	6,786,044,748	14,146,822,511	73,974,313,480
Tăng trong kỳ		470,000,000		470,000,000
Do mua mới		470,000,000		470,000,000
Số cuối kỳ	53,041,446,221	7,256,044,748	14,146,822,511	74,444,313,480
<u>Hao mòn lũy kế</u>				
Số đầu năm	28,151,960,057	3,744,181,571	14,134,441,533	46,030,583,161
Trích khấu hao tron	428,789,262	395,102,583	952,380	824,844,225
Số cuối kỳ	28,580,749,319	4,139,284,154	14,135,393,913	46,855,427,386
<u>Giá trị còn lại</u>				
Số đầu năm	24,889,486,164	3,041,863,177	12,380,978	27,943,730,319
Số cuối kỳ	24,460,696,902	3,116,760,594	11,428,598	27,588,886,094

10 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
<u>Nguyên giá</u>	
Số đầu năm	222,174,136,000
Số cuối quý	222,174,136,000
<u>Hao mòn lũy kế</u>	
Số đầu năm	24,208,141,998
- Khấu hao trong kỳ	2,708,360,376
Số cuối quý	26,916,502,374
<u>Giá trị còn lại</u>	
Số đầu năm	197,965,994,002
Số cuối quý	195,257,633,626

11	TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN	Số cuối quý	Số đầu năm	
	Mua sắm	3,638,532,137	638,689,086	
	Xây dựng cơ bản (XDCB)	228,146,463,219	281,236,651,816	
	Cộng	231,784,995,356	281,875,340,902	
	Trong đó: Chi tiết cho các hạng mục XDCB lớn hơn 10%			
	Khu hậu cần Hiệp Phước	27,563,858,315	27,563,858,315	
	Dự án Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	197,620,357,105	248,932,538,384	
12	ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (XEM PHỤ LỤC 03)			
13	PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Số cuối quý	Số đầu năm	
	Ngắn hạn			
	Phải trả các bên không liên quan	119,481,871,340	151,021,990,137	
	Phải trả các bên liên quan(Xem TM 34)	3,724,951,869	3,932,418,572	
	Cộng	123,206,823,209	154,954,408,709	
14	THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC			
Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số cuối quý
Khoản thuế	47,971,057,304	60,189,435,425	46,567,054,457	61,593,438,272
Thuế GTGT	7,216,089,410	27,065,168,305	15,873,715,091	18,407,542,624
Thuế TNDN	265,751,092	351,521,473	447,328,323	169,944,242
Thuế TNCN	241,694,622	2,205,040,551	2,328,646,924	118,088,249
Thuế đất và tiền thuê đất	40,247,522,180	30,312,062,605	27,778,542,874	42,781,041,911
Thuế khác		258,642,491	141,821,245	116,821,246
15	CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số cuối quý	Số đầu năm	
	Ngắn hạn			
	Khu nhà ở CB CNV	17,244,445,781	17,422,904,222	
	Chi phí phải trả khác	5,211,076,938	486,498,315	
	Cộng	22,455,522,719	17,909,402,537	
16	DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN	Số cuối quý	Số đầu năm	
	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
	Cộng			
17	PHẢI TRẢ KHÁC	Số cuối quý	Số đầu năm	
a)	Ngắn hạn	122,501,614,339	110,010,782,740	
	Kinh phí công đoàn	829,707,622	453,759,638	
	Bảo hiểm xã hội	1,630,594,665		
	Bảo hiểm y tế	294,407,905	12,078,000	
	Bảo hiểm thất nghiệp	163,282,280	1,182,000	
	Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	7,323,410,793	6,916,280,586	
	Phải trả về cổ phần hóa	18,100,592,423	18,100,592,423	

Hỗ trợ người lao động nghỉ việc theo quyết định 46/2010/QĐ-TTG	78,955,506,250	78,955,506,250
Phải trả khác	15,204,112,401	5,571,383,843
b) Dài hạn	1,699,439,553,661	1,699,439,553,661
Ký quỹ, ký cược	531,873,661	531,873,661
Phải trả Bộ Tài chính về ứng vốn DA Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	599,000,000,000	599,000,000,000
Bảo lãnh vay Cảng Quốc tế Sp-PSA	249,907,680,000	249,907,680,000
Cty TNHH đầu tư phát triển đô thị Ngọc Viễn Đông	850,000,000,000	850,000,000,000
Cộng (a+b)	1,821,941,168,000	1,809,450,336,401

18 . VAY VÀ CÁC KHOẢN NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 04)

TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ		Số cuối quý	Số đầu năm
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		4,012,538,377	4,068,539,877
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chi phí tính thuế chưa sử dụng</i>		4,012,538,377	4,068,539,877
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		265,749,166,402	226,449,166,402
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế (Dự phòng liên doanh, công ty Logistic)</i>		265,749,166,402	226,449,166,402

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

- a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 05)
b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Tỉ lệ	Giá trị	Tỉ lệ	Giá trị
Vốn góp của Nhà nước	65.45%	1,415,649,060,000	65.45%	1,415,649,060,000
Vốn góp của Cổ đông	34.55%	747,300,550,000	34.55%	747,300,550,000
Cộng	100%		100%	

c	Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu			Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	Vốn góp đầu kỳ			2,162,949,610,000
	Vốn góp tăng trong kỳ			
	Vốn góp giảm trong kỳ			
	Vốn góp cuối kỳ			2,162,949,610,000
d	Cổ phiếu		Số cuối quý	Số đầu năm
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		216,294,961	216,294,961
	Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng			
	<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		216,294,961	216,294,961
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			
	<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		216,294,961	216,294,961
	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10.000 đ/CP	10.000 đ/CP
e	Các Quỹ của doanh nghiệp		Số cuối quý	Số đầu năm

	Quỹ Đầu tư phát triển	22,704,461,840	22,562,041,254
	Cộng	22,704,461,840	22,562,041,254
21	Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối quý	Số đầu năm
	1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		2,818,241,959
	<i>Nguyên vật liệu không dùng</i>		
	2. Ngoại tệ các loại (USD)	88,490.9	208,037
VI	THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH.		
22	DOANH THU	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	Với các bên không liên quan		
	Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	192,103,693,881	272,019,965,129
	Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,629,500,000	4,816,442,789
	Hoạt động xây lắp	6,613,490,007	7,773,496,652
	Hoạt động khác	15,981,788,967	16,892,843,784
	Với các bên liên quan (Xem TM 35)		
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	18,791,378,705	18,637,037,600
	Cộng	235,119,851,560	320,139,785,954
23	GIÁ VỐN	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	138,630,746,122	183,086,037,402
	Hoạt động kinh doanh bất động sản	281,262,238	651,002,886
	Hoạt động xây lắp	6,626,970,854	7,052,741,832
	Hoạt động khác	3,743,695,876	-3,116,933,143
	Cộng	149,282,675,090	187,672,848,977
24	DOANH THU TÀI CHÍNH	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29,600,702,140	27,096,203,502
	Cổ tức lợi nhuận được chia	1,422,351,030	
	Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	5,546,052	53,723,437
	Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
	Cộng	31,028,599,222	27,149,926,939
25	CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	Lãi tiền vay	1,339,464,321	1,753,437,224
	Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	1,871,025,850	2,002,589,888
	Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính		
	Cộng	3,210,490,171	3,756,027,112
26	CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	Chi phí nhân viên quản lý	1,578,032,303	18,823,236,584
	Chi phí QLDN khác	10,342,612,479	5,320,676,273
	Chi phí dự phòng		

	Lợi thế thương mại phân bổ		
	Cộng	11,920,644,782	24,143,912,857
27	THU NHẬP KHÁC	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	Thu nhập thanh lý tài sản	1,190,715,805	3,413,394,423
	Thu nhập khác	103,952,808	1,088,669,435
	Cộng	1,294,668,613	4,502,063,858
28	CHI PHÍ KHÁC	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	Chi phí thanh lý tài sản	-200	
	Chi phí khác	8,264,487,377	867,402,522
	Cộng	8,264,487,177	867,402,522
29	CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	Chi phí thuế TNDN hiện hành	513,363,957	4,255,317,549
	Cộng	513,363,957	4,255,317,549
30	CHI PHÍ THUẾ TNDN HOÀN LẠI	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời	14,756,001,500	23,147,575,750
	Cộng	14,756,001,500	23,147,575,750
31	LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	Lợi nhuận sau thuế	70,798,081,270	82,586,300,164
	- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
	- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
	Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	216,294,961	216,294,961
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	327.32	381.82
32	CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	Chi phí nguyên vật liệu	12,278,664,429	17,994,354,331
	Chi phí nhân công	23,097,019,450	47,469,025,893
	Chi phí khấu hao TSCĐ	30,975,777,686	32,036,038,473
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	53,371,490,769	71,881,884,979
	Chi phí bằng tiền khác	41,480,367,538	42,435,458,158
	Cộng	161,203,319,872	211,816,761,834
33	CỘNG CỤ TÀI CHÍNH		
	Tài sản tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
	Tiền và tương đương tiền	188,859,875,388	194,596,874,212
	Phải thu ngắn hạn khách hàng	185,832,191,057	162,480,448,117
	Phải thu dài hạn khách hàng		
	Phải thu ngắn hạn khác	78,956,339,822	95,249,577,540
	Phải thu dài hạn khác	300,780,999,941	249,940,125,566

Các khoản đầu tư tài chính	1,745,665,618,124	1,719,467,922,070
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	-167,684,573,980	(167,684,573,980)
Dự phòng nợ phải thu dài hạn		
Cộng	2,332,410,450,352	2,254,050,373,525

Công nợ tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	70,550,987,201	77,569,864,660
Phải trả ngắn hạn người bán	123,206,823,209	154,954,408,709
Phải trả ngắn hạn khác	119,583,621,867	110,010,782,740
Phải trả dài hạn khác	1,699,439,553,661	1,699,439,553,661
Chi phí phải trả ngắn hạn	22,455,522,719	17,909,402,537
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	222,803,567,628	255,833,911,214
Cộng	2,258,040,076,285	2,315,717,923,521

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đã được nêu tại các thuyết minh liên quan.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

Chỉ tiêu	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Số đầu kỳ			
Phải trả người bán	154,954,408,709		154,954,408,709
Chi phí phải trả	17,909,402,537		17,909,402,537
Phải trả khác	110,010,782,740	1,699,439,553,661	1,809,450,336,401
Vay và nợ thuê tài chính	77,569,864,660	255,833,911,214	333,403,775,874
Cộng	360,444,458,646	1,955,273,464,875	2,315,717,923,521
Chỉ tiêu	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	70,550,987,201	222,803,567,628	293,354,554,829
Phải trả người bán	123,206,823,209		123,206,823,209
Chi phí phải trả	22,455,522,719		22,455,522,719
Phải trả, phải nộp khác	119,583,621,867	1,699,439,553,661	1,819,023,175,528
Cộng	335,796,954,996	1,922,243,121,289	2,258,040,076,285

VII THONG TIN BO SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

I Số tiền thực vay trong kỳ

Tiền thu nợ gốc vay theo các KU thông thường

Từ 01/01/2020
đến 30/06/2020

Cộng			
2	Số tiền đã thực trả gốc vay		Từ 01/01/2020
	Tiền trả nợ gốc vay theo các KU thông thường		đến 30/06/2020
	Cộng		40,655,549,663
			40,655,549,663
34	THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN		
a	Giao dịch với các bên liên quan		
a1	Giao dịch bán		
Tên công ty	Mối quan hệ		Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020
Công ty LD Dịch vụ			
Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh		18,624,113,455
Cty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải			
Công ty TNHH	Cty Liên doanh		
Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh		167,265,250
Cộng			18,791,378,705
a2	Giao dịch mua		
Tên công ty	Mối quan hệ		Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020
Công ty TNHH			
Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh		4,861,593,509
Cty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải			
Công ty TNHH	Cty Liên doanh		156,909,536
Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh		1,701,161,521
Cộng			6,719,664,566
b	SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN		
b1	Nợ phải thu		
Tên công ty	Mối quan hệ	30/06/2020	31/12/2019
Công ty TNHH			
Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	61,455,638	58,879,213
Công ty Cổ phần			
Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh		
Công ty TNHH			
Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	42,263,189,778	
Cộng		42,324,645,416	58,879,213
b2	Nợ phải trả		
Tên công ty	Mối quan hệ	30/06/2020	31/12/2019
Công ty TNHH			
Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	3,587,379,991	3,838,350,644
Công ty Cổ phần			
Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	94,126,032	
Công ty TNHH			
Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	43,445,846	94,067,928
Cộng		3,724,951,869	3,932,418,572
35	BÁO CÁO BỘ PHẬN		

Báo cáo Tài sản, nợ phải trả, kết quả kinh doanh theo khu vực địa lý từ 01/04/2020 đến 30/06/2020

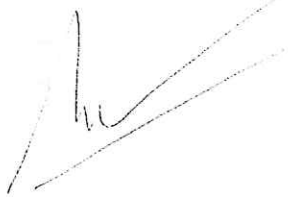
Chỉ tiêu

Bà Rịa Vũng tàu

Doanh thu cung cấp dịch vụ	21,252,235,170
Khấu hao và chi phí phân bổ	17,459,373,291
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3,792,861,879
Lãi (lỗ) tài chính	-20,492,036
Lãi (Lỗ) hoạt động khác	11,318
Lợi nhuận trước thuế	3,772,381,161
Tổng Tài sản bộ phận	139,783,585,970
Nợ phải trả bộ phận (không bao gồm nợ phải trả nội bộ về vốn kinh	15,609,951,936

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh cho các chỉ tiêu thuộc Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho Giai đoạn từ 01/04/2020 đến 30/06/2020.



Nguyễn Ngọc Tâm

Trần Thu Giang

Võ Hoàng Giang

Người lập biểu

Trưởng phòng kế toán

Tổng Giám đốc

Tp Hồ Chí Minh, ngày 30/06/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG SÀI GÒN
Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Q4 - TP Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

05 NỢ XẤU

PHỤ LỤC SỐ: 01

STT	Tuổi nợ - Đối tượng	30/06/2020			01/01/2020		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng(*)	Giá trị có thể thu hồi(*)
1	Nợ quá hạn trên 3 năm						
	Công ty TNHH VTB Nam Triều	12.046.738.697	(12.046.738.697)		12.046.738.697	(12.046.738.697)	
	Công ty TNHH Anh Kim	350.024.450	(350.024.450)		350.024.450	(350.024.450)	
	Công ty TNHH Vân tài Biển Minh Nam	793.180.562	(793.180.562)		793.180.562	(793.180.562)	
	Công ty CP SX TM Giấy An Phú	68.000.000	(68.000.000)		68.000.000	(68.000.000)	
	Công ty TNHH Quảng An	98.200.000	(98.200.000)		98.200.000	(98.200.000)	
	Công ty Cổ Phần Đại Thịnh	148.420.000	(148.420.000)		148.420.000	(148.420.000)	
	Công ty TNHH Dương Giang	929.633.000	(929.633.000)		929.633.000	(929.633.000)	
	Công ty TNHH Nhà Máy Sưa Chứa & Đóng Tàu Sài Gòn	702.645.046	(702.645.046)				
	Tổng Cty CP BH Bảo Long- Cty BH Bảo Long HP	10.605.000	(10.605.000)		10.605.000	(10.605.000)	
	Công ty CP Tiếp Vận Vịnh Bắc Bộ	27.172.300	(27.172.300)		27.172.300	(27.172.300)	
	Khách hàng lẻ Nguyễn Tuấn Anh	80.922.596	-80.922.596		80.922.596	(80.922.596)	
	CÔNG TY TN MTV TM VÀ XNK						
	Hàng Hải Việt	14.384.500	(14.384.500)		14.384.500	(14.384.500)	
	Công Ty Cổ Phần TM Viên Đông	37.398.484	(37.398.484)		37.398.484	(37.398.484)	
	Công Ty TNHH Ngôi Sao Phương Đông	20.975.000	(20.975.000)		20.975.000	(20.975.000)	
	Công Ty TNHH TM DV VT CHÂU ANH	11.000.000	(11.000.000)		11.000.000	(11.000.000)	
	Công ty TNHH Hải AN	31.804.500	(31.804.500)		31.804.500	(31.804.500)	
	Công Ty TNHH Quốc Tế Ngôi Sao Xanh	41.632.500	(41.632.500)		41.632.500	(41.632.500)	

	Công ty CP Đầu Tư và PT VTB Trái Thối	56.140.000	(56.140.000)			56.140.000	(56.140.000)	
	Công ty Cổ Phần Phúc Long	161.000.000	(161.000.000)			161.000.000	(161.000.000)	
	Công ty TNHH VTB & TM VIỆT HÀN	30.000.000	(30.000.000)			30.000.000	(30.000.000)	
	Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Việt Nam	200.000.000	(200.000.000)			200.000.000	(200.000.000)	
2	Nợ quá hạn từ 2 năm - 3 năm							
	Công ty TNHH MTV Nông Sản Hồng							
	Thiên Phát	219.000.000	-153.300.000	65.700.000				
	Công ty TNHH Nhà Máy Sưa Chứa &							
	Đông Tàu Sài Gòn	428.989.223	-300.292.456	128.696.767	1.131.634.269	(792.143.988)	339.490.281	
	Công ty VTB Container Vinalines	10.622.504.518	-7.435.753.163	3.186.751.355	620.463.716	(434.324.601)	186.139.115	
3	Nợ quá hạn trên 1 năm							
	Công ty VTB Container Vinalines	6.997.623.764	-3.498.811.882	3.498.811.882	15.692.774.534	(7.846.387.267)	7.846.387.267	
	Công ty TNHH MTV Nông Sản Hồng							
	Thiên Phát				219.000.000	(109.500.000)	109.500.000	
	Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải	6.376.303.851	-3.188.151.926	3.188.151.925	6.376.303.851	(3.188.151.926)	3.188.151.925	
	CTY TNHH MTV Thăng Lốc	20.000.000	-10.000.000	10.000.000	20.000.000	(10.000.000)	10.000.000	
4	Nợ quá hạn dưới 1 năm							
	Công ty VTB Container Vinalines				1.306.890.032	-392.067.010	914.823.022	
	Cy TNHH Đại lý và Môi giới Vận tải							
	biển Quốc tế	24.114.160	-7.234.248	16.879.913				
	Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải	2.986.109.131	-895.832.739	2.090.276.392	2.003.069.873	-600.920.962	1.402.148.911	
	CN Khu Vực Phía Nam Cty CP DT&PT							
	Logistics Vinashin	64.350.000	-19.305.000	45.045.000	64.350.000	-19.305.000	45.045.000	
	TONG CONG	43.598.871.282	-31.368.558.049	12.230.313.233	42.591.717.864	-28.550.032.343	14.041.685.521	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN
Số 03 - Nguyễn Tất Thành - Quận 4 - Tp Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2020
PHỤ LỤC SỐ: 02

06. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

TT	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, quản lý	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	2,161,350,721,508	577,489,437,634	637,552,141,545	29,208,622,804	30,680,532,900	3,436,281,456,391
2	Tăng trong kỳ				554,401,800		554,401,800
	- Do mua sắm, xây mới				554,401,800		554,401,800
	- Tăng khác						
3	Giảm trong kỳ			4,326,600,000			4,326,600,000
	- Do thanh lý, điều chuyển			4,326,600,000			4,326,600,000
	- Giảm khác						
4	Số cuối kỳ	2,161,350,721,508	577,489,437,634	633,225,541,545	29,763,024,604	30,680,532,900	3,432,509,258,191
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	800,264,505,793	421,386,519,053	437,446,851,762	20,003,274,854	21,218,037,604	1,700,319,189,066
2	Tăng trong kỳ	29,751,720,112	10,003,873,150	17,171,526,374	1,173,751,069	641,573,726	58,742,444,431
	- Do trích khấu hao TSCĐ	29,751,720,112	10,003,873,150	17,171,526,374	1,173,751,069	641,573,726	58,742,444,431
	- Tăng khác						
3	Giảm trong kỳ			4,091,747,624			4,091,747,624
	- Do thanh lý, điều chuyển			4,017,315,805			4,017,315,805
	- Giảm khác			74,431,819			74,431,819
4	Số cuối kỳ	830,016,225,905	431,390,392,203	450,526,630,512	21,177,025,923	21,859,611,330	1,754,969,885,873
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	1,361,086,215,715	156,102,918,581	200,105,289,783	9,205,347,950	9,462,495,296	1,735,962,267,325
2	Số cuối kỳ	1,331,334,495,603	146,099,045,431	182,698,911,033	8,585,998,681	8,820,921,570	1,677,539,372,318

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

PHỤ LỤC SỐ 03

Khoản mục đầu tư	30/06/2020					01/01/2020				
	Giá gốc	Dự phòng lũy kế	Giá trị xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng lũy kế	Giá trị xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
12.1 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên	1,718,870,970,353		278,905,010,255			1,718,870,970,353		310,483,483,010		
a) Công ty liên doanh	1,718,370,970,353		278,405,010,255			1,718,370,970,353		309,983,483,010		
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG -	1,190,479,064,044		229,973,091,230			1,190,479,064,044		238,351,128,823		
Trong đó:										
- (Vốn góp của Cảng Sài	1,190,479,064,044		1,190,479,064,044	38.93%	38.93%	1,190,479,064,044		1,190,479,064,044	38.93%	38.93%
- Lũy kế tương ứng với vốn góp của Cảng Sài Gòn)			-960,505,972,814					-932,127,935,221		
2 Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP- PSA	481,093,320,000			36.00%	36.00%	481,093,320,000			36.00%	36.00%
3 Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài	34,198,586,309		28,942,731,828	50.00%	50.00%	34,198,586,309		30,664,090,689	50.00%	50.00%
4 Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	12,600,000,000		19,489,187,197	21.00%	21.00%	12,600,000,000		20,968,263,498	21.00%	21.00%
b) Công ty Liên kết	500,000,000		500,000,000			500,000,000		500,000,000		
1 Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Hưng Phúc	300,000,000		300,000,000	30.00%	30.00%	300,000,000		300,000,000	30.00%	30.00%
2 Công ty Cổ phần TM DV VT	200,000,000		200,000,000	20.00%	20.00%	200,000,000		200,000,000	20.00%	20.00%
12.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	469,380,138,128	-166,684,573,980	469,380,138,128			469,380,138,128	-166,684,573,980	469,380,138,128		
1 Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	166,684,573,980	(166,684,573,980)	166,684,573,980			166,684,573,980	(166,684,573,980)	166,684,573,980		
2 Công ty TNHH Lai Dất Tàu biển	2,074,564,148		2,074,564,148			2,074,564,148		2,074,564,148		
3 Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc Viên	300,001,000,000		300,001,000,000			300,001,000,000		300,001,000,000		
4 Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	620,000,000		620,000,000			620,000,000		620,000,000		

12.3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	166,880,469,741	-1,000,000,000	166,880,469,741			30,380,469,741	-1,000,000,000	29,880,469,741		
a)	Đầu tư cổ phiếu	22,750,673,323		22,750,673,323			22,750,673,323		22,750,673,323		
1	Ngân hàng Hàng Hải	22,750,673,323		22,750,673,323			22,750,673,323		22,750,673,323		
b)	Đầu tư khác	1,111,976,418		1,111,976,418			1,111,976,418		1,111,976,418		
1	Công ty Cổ phần Vinalines Logistic	1,111,976,418		1,111,976,418			1,111,976,418		1,111,976,418		
2	Tiền gửi ngân hàng						500,000,000		Đã thanh lý		
c)	Đầu tư bằng Quỹ Phúc lợi	6,017,820,000		6,017,820,000			6,017,820,000	-1,000,000,000	6,017,820,000		
1	Công ty Cổ phần Bông đá Thép Miền Nam Cảng Sài Gòn	1,000,000,000	-1,000,000,000	1,000,000,000			1,000,000,000	-1,000,000,000	1,000,000,000		
2	Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Thương mại và Dịch vụ	1,000,000,000		1,000,000,000			1,000,000,000		1,000,000,000		
3	Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	780,000,000		780,000,000			780,000,000		780,000,000		
4	Công ty Cp XNK & DV CSC	627,000,000		627,000,000			627,000,000		627,000,000		
5	Ngân hàng Hàng Hải	2,610,820,000		2,610,820,000			2,610,820,000		2,610,820,000		
d)	Tiền gửi ngân hàng	137,000,000,000		137,000,000,000							
	CỘNG(12.1+12.2+12.3)	2,355,131,578,222	-167,684,573,980	915,165,618,124			2,218,631,578,222	-167,684,573,980	809,744,090,879		

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN
Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Q.4 - TP Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2020

PHỤ LỤC SỐ: 04

19 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	30/06/2020		Phát sinh từ 01/01/2020 - 30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
a VAY NGÂN HÀNG	70,550,987,201	70,550,987,201	34,502,716,927	41,521,594,386	77,569,864,660	77,569,864,660
Nợ dài hạn đến hạn trả	70,550,987,201	70,550,987,201	34,502,716,927	41,521,594,386	77,569,864,660	77,569,864,660
Ngân hàng TMCP An Bình	43,400,580,000	43,400,580,000	20,814,270,000	27,965,070,000	50,551,380,000	50,551,380,000
NH Phát triển Châu Á (ADB)	27,150,407,201	27,150,407,201	13,688,446,927	13,556,524,386	27,018,484,660	27,018,484,660
b VAY DÀI HẠN	222,803,567,628	222,803,567,628	2,516,380,131	35,546,723,717	255,833,911,214	255,833,911,214
NH Phát triển Châu Á (ADB)	162,902,447,628	162,902,447,628	857,500,131	13,575,203,717	175,620,151,214	175,620,151,214
Ngân hàng TMCP An Bình	59,901,120,000	59,901,120,000	1,658,880,000	21,971,520,000	80,213,760,000	80,213,760,000
Cộng (a+b)	293,354,554,829	293,354,554,829	37,019,097,058	77,068,318,103	333,403,775,874	333,403,775,874

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Số 03 Nguyễn Tất Thành - Quận 4 - Tp Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2020

21. BẢNG ĐỔI CHIỀU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

PHỤ LỤC SỐ 05

Chi tiêu	Vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu Quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm	2,162,949,610,000	-	(2,074,575,373)	-	22,562,041,254	(297,079,750,487)	151,062,600,289	2,037,419,925,683
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	142,420,586	84,277,539,361	(953,768,473)	83,466,191,474
- Tăng vốn trong kỳ						-		-
- Lãi trong kỳ này						(40,945,922,481)		(40,945,922,481)
- Tăng khác				-	142,420,586	(6,911,134,944)		(6,768,714,358)
- Tăng do hợp nhất kỳ này				-		132,134,596,786	(953,768,473)	131,180,828,313
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận						-		-
- Giảm khác				-	-	-		-
- Giảm do hợp nhất				-	-			-
- Tách Lợi ích Cổ đông không kiểm soát					-	-		-
4. Số cuối kỳ	2,162,949,610,000	-	(2,074,575,373)	-	22,704,461,840	(212,802,211,126)	150,108,831,816	2,120,886,117,157